

PHỤ LỤC 17

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

URÊA		Logo của doanh nghiệp	
Số CAS: 57- 13- 6 Số UN: Số đăng ký EC: Số chi thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):			
I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT			
Tên thường gọi của chất: Urea		Mã sản phẩm (nếu có)	
Tên thương mại: Urea			
Tên khác (không là tên khoa học): Cacbonylidiamide			
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:		Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:	
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:			
Mục đích sử dụng: Dùng trong ngành công nghiệp, Phân bón,...			
II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT			
Tên thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Ure	57- 13- 6	(NH ₂) ₂ CO Hay CH ₄ N ₂ O	100%
III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT			
1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...)			
2. Cảnh báo nguy hiểm			
- Tiềm năng cấp tính ảnh hưởng sức khỏe: Nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với da (chất kích thích), giao tiếp bằng mắt (chất kích thích), tiếp xúc qua đường hô hấp.			
- Tiềm năng mãn tính ảnh hưởng đến sức khỏe:			
Gây ung thư: không có sẵn.			
Tác dụng gây đột biến: gây đột biến cho các tế bào soma của động vật có vú.			
Gây quái thai: không có sẵn.			
Phát triển độc tính: không có sẵn.			
Các chất có thể gây độc cho máu, hệ tim mạch. Lặp đi lặp lại kéo dài tiếp xúc với các chất có thể sản xuất các cơ quan đích thiệt hại.			
IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ			
1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)			
Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Trong trường hợp tiếp xúc, ngay lập tức rửa mắt với thật nhiều nước trong thời gian ít nhất 15 phút. Đến ngay cơ quan y tế.			
2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)			

Ngay lập tức rửa da với thật nhiều nước, che vùng da bị kích thích với một chất làm mềm, làm sạch quần áo và giày bảo hộ trước khi tái sử dụng. Đến trung tâm y tế.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí)

Đưa nạn nhân đến nơi có không khí trong lành, Nếu không thể thở hô hấp nhân tạo, nếu việc thở gặp khó khăn cung cấp thêm khí oxy. Đưa đến trung tâm y tế.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất)

Không ép nôn ra, trừ khi được làm vậy bởi một nhân viên y tế. Không cho bất cứ thứ gì vào miệng khi nạn nhân bất tỉnh, nới lỏng quần áo, cà vạt, thắt lưng. Tìm đến trung tâm y tế nếu xuất hiện các triệu chứng.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có): Điều trị theo triệu chứng

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...)

Có thể cháy ở nhiệt độ cao.

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy

Cháy sinh ra các khí CO và CO₂, NO và NO₂.

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...)

Hơi dễ cháy trong sự hiện diện của nhiệt.

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác

Cháy nhỏ: sử dụng bột khô.

Cháy lớn: Sử dụng phun nước, sương mù hoặc bọt.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy

Mặc đầy đủ quần áo bảo hộ và thiết bị thở bình hơi.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): Không dùng tia nước.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ

Sử dụng các công cụ thích hợp để đưa các chất rắn đổ vào trong một thùng chứa chứa chất thải thuận tiện. Làm sạch bằng cách trải nước lên bề mặt bị ô nhiễm và xử lý theo yêu cầu của chính quyền địa phương và khu vực.

2. Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng

Dùng một cái xẻng để đưa vật liệu vào thùng chứa chất thải thuận tiện. Kết thúc làm sạch bằng cách trải nước lên bề mặt bị ô nhiễm và cho phép sơ tán qua hệ thống vệ sinh.

VII. YÊU CẦU VỀ CÁT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...)

Tránh xa sức nóng. Tránh xa các nguồn phát lửa. Container rỗng đặt ra một nguy cơ cháy, bốc hơi cần dưới tủ hút. Mặt đất tắt cả các thiết bị có chứa vật liệu. Đừng nuốt. Không hít bụi. Mặc phù hợp quần áo bảo hộ. Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp. Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và cho thấy bình đựng chất hay nhãn. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh xa các chất xung khắc như tác nhân oxy hóa.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...)

Giữ bình chứa đóng kín. Giữ bình chứa trong một khu vực mát mẻ, thông thoáng. Không lưu trữ trên 23⁰C (73.4⁰F).

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...)

Sử dụng quá trình thùng, máy thông khí, hoặc kiểm soát khác để giữ nồng độ không khí dưới đây đề nghị mức nguy hại. Nếu hoạt động người dùng tạo ra bụi, khói hoặc sương mù, sử dụng thông gió để giữ tiếp xúc với chất gây ô nhiễm không khí dưới mức giới hạn tiếp xúc.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: sử dụng kính splash,
- Bảo vệ thân thể: quần áo bảo hộ
- Bảo vệ tay: mang găng tay
- Bảo vệ chân: mang giày ủng

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...): Bồn rửa mặt và vòi sen tắm.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: chất rắn	Điểm sôi (°C): không có sẵn
Màu sắc: màu trắng	Điểm nóng chảy (°C): 132.7 ⁰ C
Mùi đặc trưng: hầu như không mùi	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định : không có sẵn
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: không có sẵn	Nhiệt độ tự cháy (°C): không có sẵn
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: không có sẵn	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): không có sẵn
Độ hòa tan trong nước: dễ dàng tan trong nước lạnh và nước nóng	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): không có sẵn
Độ PH	Tỷ lệ hóa hơi: không có sẵn
Khối lượng riêng (kg/m ³)	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...): Sản phẩm ổn định

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: CO hoặc CO₂
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): nhiệt độ dư thừa, gây dư bụi thừa, vật liệu không tương thích.
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung ...): phản ứng với các tác nhân oxi hoá.
- Phản ứng trùng hợp.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
KCl				
Chưa có thông tin				

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen ...)

Tác dụng gây đột biến: gây đột biến cho các tế bào soma động vật có vú. Có thể gây thiệt hại cho các cơ quan: máu, hệ tim mạch.

2. Các ảnh hưởng độc khác

- Hiệu ứng độc khác trên con người: Nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với da (chất kích thích), tiếp xúc đường hô hấp.

- Hiệu ứng mãn tính về con người: có thể gây tác động có hại sinh sản và vật liệu di truyền đột biến, dựa trên các nghiên cứu động vật qua hàng rào nhau thai ở người và sự hiện diện trong sữa mẹ.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. **Độc tính với sinh vật:** Không có thông tin

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học

- Chỉ số BOD và COD

- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học

- Mức độ độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: Bản thân sản phẩm và các sản phẩm của suy thoái là không độc hại.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp)

Xử lý chất thải phải được xử lý theo các quy định kiểm soát môi trường liên bang, tiểu bang và địa phương.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải

3. Biện pháp tiêu hủy

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.						Chưa có thông tin

Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...						
XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ						
1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)						
2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký						
3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ						
XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC						
Ngày tháng biên soạn Phiếu:						
Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 20-03-2018						
Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo:						
Lưu ý người đọc: Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc						